

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150+190)	100	889,308,290,583	850,934,165,810
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	57,234,771,312	33,513,565,911
1. Tiền	111	4,796,026	5,847,534
2. Các khoản tương đương tiền	112	57,229,975,286	33,507,718,377
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	835,685,774,468	787,748,636,346
1. Đầu tư ngắn hạn	121	835,685,774,468	787,748,636,346
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(4,081,894,164)	29,483,249,970
1. Phải thu khách hàng	131	57,418,009,576	53,341,254,657
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	-	-
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	57,418,009,576	53,341,254,657
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
4. Các khoản phải thu khác	135	(11,077,983,318)	22,259,234,875
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(50,421,920,422)	(46,117,239,562)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	176,200,695	152,431,336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	176,200,695	152,431,336
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	176,200,695	152,431,336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	293,438,272	36,282,247
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	284,438,575	-
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	8,999,697	36,282,247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	49,970,575,092	43,801,340,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	47,427,651,027	40,783,672,395
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn	218	47,427,651,027	40,783,672,395



4.1 Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	218.1	12,000,000,000	12,000,000,000
4.1 Phải thu dài hạn khác	218.2	35,427,651,027	28,783,672,395
II. Tài sản cố định	220	1,428,151,279	1,586,770,958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,428,151,279	1,586,770,958
- Nguyên giá	222	3,603,498,183	3,603,498,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2,175,346,904)	(2,016,727,225)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	204,440,000	204,440,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(204,440,000)	(204,440,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,114,772,786	1,430,897,339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,114,772,786	1,430,897,339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	939,278,865,675	894,735,506,502
NGUỒN VỐN	Mã số		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	109,243,212,528	76,220,322,643
I. Nợ ngắn hạn	310	108,846,616,611	69,423,521,043
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	-	-
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	-	-
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,738,478,079	5,085,181,095
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316	8,061,796	887,424,620
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	99,873,830	510,920,910
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	107,000,202,906	62,939,994,418



13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	76,571,285,683	51,161,386,085
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	19,101,932,473	1,807,711,186
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	11,326,984,750	9,970,897,147
II. Nợ dài hạn	330	396,595,917	6,796,801,600
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	396,595,917	6,796,801,600
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	830,035,653,147	818,515,183,859
I. Vốn chủ sở hữu	410	830,035,653,147	818,515,183,859
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	413		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	11,644,634,501	11,644,634,501
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	218,391,018,646	206,870,549,358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	939,278,865,675	894,735,506,502

Kế toán trưởng

Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Kwon Soon Yong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II- Năm 2025

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	10,585,970,192	20,179,455,610
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	12,580,717,838	21,515,593,069
4. Thu nhập khác	13	-	-
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	16,236,635,304	19,211,769,867
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	4,871,057	4,871,057
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7,219,138,380	15,787,470,835
9. Chi phí khác	24	-	-
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(280,972,877)	6,706,608,459
(50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)			
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	1,585,844,854
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1,139,975,699	(6,400,205,683)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1,420,948,576)	11,520,969,288
(60=50-51-52)			
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Kế toán trưởng

Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Giám Đốc



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Kwon Soon Yong

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1	10,499,524,944	20,093,010,362
Trong đó:			
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	24,672,925,630	45,502,909,960
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	-	-
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	14,173,400,686	25,409,899,598
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	15,551,315	15,551,315
Trong đó:			
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	299,989,890	299,989,890
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	284,438,575	284,438,575
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	10,483,973,629	20,077,459,047
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	101,996,563	101,996,563
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	101,996,563	101,996,563
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	98	10,585,970,192	20,179,455,610
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	-	-
Trong đó:			
- Tổng chi bồi thường	11.1	2,776,256,037	4,578,366,595
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	2,776,256,037	4,578,366,595
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	-	-
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	15,326,687,154	17,294,221,287
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	8,999,697	(27,282,550)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	15,317,687,457	17,321,503,837
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	731,188,074	1,356,087,603
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	187,759,773	534,178,427
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	187,759,773	534,178,427
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18	16,236,635,304	19,211,769,867
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	(5,650,665,112)	967,685,743
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12,580,717,838	21,515,593,069
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	4,871,057	4,871,057
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	12,575,846,781	21,510,722,012
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,219,138,380	15,787,470,835
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30	(293,956,711)	6,690,936,920
23. Thu nhập khác	31	13,207,803	26,503,949
24. Chi phí khác	32	223,969	10,832,410
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	12,983,834	15,671,539
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	(280,972,877)	6,706,608,459
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	1,585,844,854

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1,139,975,699	(6,400,205,683)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(1,420,948,576)	11,520,969,288
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Huon Loan Yong

